

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 30 tháng 09 năm 2011

Chưa hợp nhất

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,445,869,888,809	1,341,127,556,246
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	156,979,782,684	69,543,874,576
1. Tiền	111		14,979,782,684	17,562,854,576
2. Các khoản tương đương tiền	112		142,000,000,000	51,981,020,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		85,762,728,246	128,966,244,506
1. Đầu tư ngắn hạn	121		85,762,728,246	128,966,244,506
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130	V.02	981,688,834,522	919,205,589,849
1. Phải thu của khách hàng	131		506,475,190,082	495,455,760,552
2. Trả trước cho người bán	132		30,680,956,319	5,465,497,849
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		499,688,760,844	472,971,414,288
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(55,156,072,723)	(54,687,082,840)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	200,105,612,790	211,633,544,645
1. Hàng tồn kho	141		201,068,401,796	217,090,050,158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(962,789,006)	(5,456,505,513)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	21,332,930,567	11,778,302,670
1. Chi phí trả trước	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		712,985,716	5,617,781,540
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		20,619,944,851	6,160,521,130
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		604,672,764,201	560,972,844,914
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị nội bộ	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		196,148,523,249	177,031,332,030
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	48,668,124,463	68,953,240,219
- Nguyên giá	222		229,693,442,491	233,479,319,558
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(181,025,318,028)	(164,526,079,339)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	16,385,046,197	16,196,229,384

- Nguyên giá	228		16,593,198,822	16,359,258,822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(208,152,625)	(163,029,438)
4. Chi phí XD CB dở dang	230	V.07	131,095,352,589	91,881,862,427
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	408,177,096,400	383,513,754,400
1. Đầu tư vào công ty con	251		128,000,000,000	128,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		59,454,000,000	31,900,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		233,400,000,000	233,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(12,676,903,600)	(9,786,245,600)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.09	347,144,552	427,758,484
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		347,144,552	427,758,484
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,050,542,653,010	1,902,100,401,160

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		710,011,086,303	558,012,174,560
I. Nợ ngắn hạn	310		708,378,623,129	555,873,382,138
1. Vay ngắn hạn	311	V.10	202,030,165,593	226,996,080,000
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	428,541,179,565	280,201,740,616
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	14,909,151,161	23,965,339,074
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	4,237,994,795	4,124,487,640
5. Phải trả công nhân viên	315	V.14	2,893,864,502	1,117,175,687
6. Chi phí phải trả	316			493,639,348
7. Phải trả cho nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác khác	319	V.15	43,047,089,164	5,630,194,398
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		12,719,178,349	13,344,725,375
II. Nợ dài hạn	330		1,632,463,174	2,138,792,422
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.16	1,632,463,174	2,138,792,422
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,340,531,566,707	1,344,088,226,600
1. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1,340,531,566,707	1,344,088,226,600
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		660,000,000,000	660,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		611,965,459,100	611,965,459,100
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(27,417,629,848)	(27,417,629,848)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		95,983,737,455	99,540,397,348
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		2,050,542,653,010	1,902,100,401,160

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24	2,598,204,737	2,598,204,737
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ nhân gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		14,264,181,471	14,264,181,471
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		52,819,359,723	52,819,359,723

Người lập biểu



Huỳnh Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trần Minh Cảnh

Thủ trưởng đơn vị




Nguyễn Duy Nhật



CTy Cổ Phần Nam Việt

19D Trần Hưng Đạo, P Mỹ Quý, TP Long Xuyên-An Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chưa hợp nhất

Quý 03-2011

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		418,182,149,650	298,935,873,998	1,095,358,445,740	979,123,102,446
2. Các khoản giảm trừ	02		1,443,760,399	4,692,823,360	6,885,942,008	9,969,020,056
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d	10	VI.1	416,738,389,251	294,243,050,638	1,088,472,503,732	969,154,082,390
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	373,418,426,200	279,985,994,313	1,001,298,494,642	922,784,835,661
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d	20		43,319,963,051	14,257,056,325	87,174,009,090	46,369,246,729
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	16,444,899,589	19,215,265,417	69,228,844,825	68,679,892,223
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5,652,430,099	6,110,808,698	28,808,743,389	27,238,343,113
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23		5,301,680,507	5,978,530,919	21,247,593,280	23,141,574,929
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	18,591,122,641	23,472,208,118	50,577,163,995	81,162,150,968
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4,727,455,376	5,141,494,381	14,635,860,920	17,174,718,059
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 -	30		30,793,854,524	(1,252,189,455)	62,381,085,611	(10,526,073,188)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	4,768,586,028	198,435,980	9,125,873,257	2,016,306,203
12. Chi phí khác	32	VI.8	4,910,771,373	524,820,596	15,938,279,829	877,007,912
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(142,185,345)	(326,384,616)	(6,812,406,572)	1,139,298,291
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30	50		30,651,669,179	(1,578,574,071)	55,568,679,039	(9,386,774,897)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				80,613,932	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51-52)	60		30,651,669,179	(1,578,574,071)	55,488,065,107	(9,386,774,897)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				-	

Người lập biểu



Huỳnh Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trần Minh Cảnh

Ngày 25 tháng 03 năm 2011

Tổng giám đốc




CTy Cổ Phần Nam Việt

19D Trần Hưng Đạo, P Mỹ Quý, TP Long Xuyên-An Giang

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý : 03/2011

(Chưa hợp nhất)

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	418,182,149,650	431,824,520,929
2. Các khoản giảm trừ	02		1,443,760,399	863,354,700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		416,738,389,251	430,961,166,229
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	373,418,426,200	397,764,832,466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		43,319,963,051	33,196,333,763
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		16,444,899,589	25,630,343,068
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	5,652,430,099	11,355,129,223
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23	VI.28	5,301,680,507	5,808,379,961
8. Chi phí bán hàng	24		18,591,122,641	19,346,771,100
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,727,455,376	5,601,628,842
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		30,793,854,524	22,523,147,666
11. Thu nhập khác	31		4,768,586,028	3,302,083,362
12. Chi phí khác	32		4,910,771,373	4,431,314,497
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-142,185,345	-1,129,231,135
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30,651,669,179	21,393,916,531
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		80,613,932
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		30,651,669,179	21,313,302,599
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Huỳnh Thị Kim Thoa

Trần Minh Cảnh

Nguyễn Duy Nhật



CTy Cổ Phần Nam Việt

19D Trần Hưng Đạo, P Mỹ Quý, TP Long Xuyên-An Giang

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Áp dụng theo phương pháp trực tiếp)

Quý 03/2011
(Chưa hợp nhất)

Đvt : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01		1,076,177,385,128	1,155,220,317,336
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch	02		(809,438,133,828)	(889,016,860,159)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(13,975,254,528)	(42,567,539,935)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(21,405,082,588)	(24,769,955,521)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(40,964,544)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,732,081,240,668	1,960,055,779,615
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,668,055,854,475)	(1,965,595,821,435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		295,384,300,377	193,284,955,357
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài	21		-	(625,747,040)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tà	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(189,737,735,785)	(178,426,226,610)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		66,713,051,428	45,674,683,721
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(27,554,000,000)	(10,429,893,184)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		370,583,700	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chi	27		6,370,369,502	6,580,361,046
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(143,837,731,155)	(137,226,822,067)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		605,538,966,500	830,245,079,577
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(612,644,790,622)	(1,004,828,614,879)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(57,016,439,700)	(35,255,747,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(64,122,263,822)	(209,839,282,802)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		87,424,305,400	(153,781,149,512)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		69,543,874,576	182,150,410,080
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		11,602,708	(2,086,937,997)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V01	156,979,782,684	26,282,322,571

Người lập



Huỳnh Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trần Minh Cảnh

Ngày 15 tháng 03 năm 2011
Tổng Giám Đốc




CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Chưa hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, chế biến thủy sản.
4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Số lượng hàng thủy sản chế biến và bán ra trong kỳ nhiều hơn so với các kỳ trước do:
 - Công ty Cổ Phần Nam Việt (gọi tắt là Công ty) có ký hợp đồng gia công để Công ty TNHH Ân Độ Dương thực hiện sản xuất thành phẩm cá tra cho Công ty.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.



CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ,

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 tháng đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 tháng đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định (theo thông tư 203/2009/TT- BTC) như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-30
Máy móc và thiết bị	3-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3-8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2-7

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Chi phí đền bù được khấu hao từ 6-7 năm, quyền sử dụng đất nhà máy đông lạnh (tiền sử dụng đất) không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc, Dự phòng đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

8. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc.

9. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận theo thông tư 201/2009/TT- BTC.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Tiền mặt	731,168,459	846,787,753
Tiền gửi ngân hàng	14,248,614,225	16,716,066,823
Các khoản tương đương tiền	142,000,000,000	51,981,020,000
Cộng	<u>156,979,782,684</u>	<u>69,543,874,576</u>

2. Các khoản phải thu

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Phải thu trong nước (*)	255,087,275,630	220,187,833,596
Phải thu nước ngoài (*)	251,387,914,452	275,267,926,956
Trả trước người bán	30,680,956,319	5,465,497,849
Các khoản phải thu khác (**)	499,688,760,844	472,971,414,288
Dự phòng phải thu khó đòi	(55,156,072,723)	(54,687,082,840)
Cộng	<u>981,688,834,522</u>	<u>919,205,589,849</u>

(*) Chi tiết các khoản phải thu trong nước và nước ngoài

	<u>30/09/2011</u>
Phải thu tiền bán thành phẩm	353,343,506,358
Phải thu phí ủy thác và các khoản trả hộ DTD	126,983,084,654
Thu từ Đại Tây Dương mượn hóa chất	11,512,195,051
Thu lãi vay từ DTD, Cromit	9,675,791,479
Phải thu tiền bán phụ phẩm	1,574,751,307
Thu khác	3,385,861,233
Cộng	<u>506,475,190,082</u>

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**(**)Chi tiết các khoản phải thu khác**

	<u>30/09/2011</u>
Cấp vốn Ân Độ Dương	450,000,000,000
Cho nhân viên vay	28,503,953,823
Lãi cho vay	5,329,078,434
Tiền, vật tư	4,840,927,007
Thuế GTGT, thuế nhập khẩu phải thu	3,395,011,604
Các khoản phải thu khác	3,321,944,749
Chi hộ cước vận chuyển	2,566,183,020
Lương và BH công ty thành viên	1,720,907,514
Thuế TNCN	10,754,693
Cộng	<u>499,688,760,844</u>

3. Hàng tồn kho

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Nguyên vật liệu	15,060,804,976	9,404,281,278
Công cụ dụng cụ	1,367,140,733	848,412,494
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	60,256,675,827	7,672,474,360
Thành phẩm	124,383,780,260	199,164,882,026
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(962,789,006)	(5,456,505,513)
Cộng	<u>200,105,612,790</u>	<u>211,633,544,645</u>

4. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Tạm ứng mua hàng	20,619,944,851	6,160,521,130
Thuế GTGT được khấu trừ	712,985,716	5,617,781,540
Cộng	<u>21,332,930,567</u>	<u>11,778,302,670</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2010	80,717,966,047	131,161,722,651	14,108,646,732	7,490,984,128	233,479,319,558
Tăng trong kỳ		14,000,000		15,200,000	29,200,000
Tăng khác					
Giảm trong kỳ	(224,416,108)	(2,466,671,587)	(1,123,989,372)		(3,815,077,067)
Giảm khác					
Tại ngày 30/09/2011	80,493,549,939	128,709,051,064	12,984,657,360	7,506,184,128	229,693,442,491
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 31/12/2010	54,185,736,833	94,025,621,678	10,651,829,681	5,662,891,147	164,526,079,339
Tăng trong kỳ	4,541,178,744	12,420,007,420	1,365,124,416	754,012,979	19,080,323,559
Tăng khác					
Giảm trong kỳ	(211,948,547)	(1,525,606,385)	(843,529,938)		(2,581,084,870)
Giảm khác					
Tại ngày 30/09/2011	58,514,967,030	104,920,022,713	11,173,424,159	6,416,904,126	181,025,318,028
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	26,532,229,214	37,136,100,973	3,456,817,051	1,828,092,981	68,953,240,219
Số dư cuối quý	21,978,582,909	23,789,028,351	1,811,233,201	1,089,280,002	48,668,124,463

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2010	16,183,967,822	175,291,000	16,359,258,822
Tăng trong kỳ		233,940,000	233,940,000
Tăng khác			
Giảm trong kỳ			
Giảm khác			
Tại ngày 30/09/2011	16,183,967,822	409,231,000	16,593,198,822
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 31/12/2010		163,029,438	163,029,438
Tăng trong kỳ		45,123,187	45,123,187
Tăng khác			
Giảm trong kỳ			
Giảm khác			
Tại ngày 30/09/2011		208,152,625	208,152,625
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	16,183,967,822	12,261,562	16,196,229,384
Số dư cuối quý	16,183,967,822	201,078,375	16,385,046,197

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tại ngày 31/12/2010	91,881,862,427	
Tăng trong kỳ	39,213,490,162	
Giảm trong kỳ		
Tại ngày 30/09/2011	131,095,352,589	
	30/09/2011	31/12/2010
Chi phí mua đất vùng nuôi	88,823,777,700	70,817,632,427
Mua đất khu bệnh xá công an	40,280,000,000	19,280,000,000
Chi phí khác	1,991,574,889	1,784,230,000
	131,095,352,589	91,881,862,427

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2011	31/12/2010
Đầu tư vào công ty con (1*)	128,000,000,000	128,000,000,000
Đầu tư vào Cty liên kết (2*)	39,150,000,000	31,900,000,000
Đầu tư chứng khoán (3*)	155,200,000,000	155,200,000,000
Đầu tư dài hạn khác (4*)	98,504,000,000	78,200,000,000
DP giảm giá ĐTTC dài hạn	(12,676,903,600)	(9,786,245,600)
Cộng	408,177,096,400	383,513,754,400

(*)Chi tiết tên các đơn vị được đầu tư:

	Vốn Đầu Tư	Số lượng	Mệnh giá
(1*) 1-Công ty TNHH Ân Độ Dương	36,000,000,000		
2-Công ty TNHH Cromit Nam Việt	92,000,000,000		
(2*) 1-Cty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	39,150,000,000		
(3*) 1- Góp vốn Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Long	20,200,000,000	2,000,000	10,000
2- Ngân Hàng TM CP Phát Triển Mê Kông	135,000,000,000	5,400,000	10,000
(4*) 1- Góp vốn thành lập Cty CP Bảo Hiểm Hàng Không	43,200,000,000	4,000,000	10,000
2- Góp vốn Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Y Tế Bản Việt	20,000,000,000	200	100,000,000
3- Góp vốn Cty Tài chính CP Hoá chất Việt Nam	10,000,000,000	1,000,000	10,000
4- Góp vốn Cty CP Quản Lý Quỹ Hùng Việt	5,000,000,000	-	-
5- Góp vốn Cty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa	20,304,000,000	-	-

9. Tài sản dài hạn khác

	30/09/2011	31/12/2010
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	347,144,552	427,758,484
Cộng	347,144,552	427,758,484

10. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2011	31/12/2010
Ngân hàng Vietcombank An Giang	111,804,429,336	119,300,000,000
Ngân hàng XNK Việt Nam-Eximbank		35,596,080,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội –CN AG	84,644,995,000	62,100,000,000
Công ty Tài Chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam		10,000,000,000
Công ty TNHH Ân Độ Dương	5,580,741,257	
Cộng	202,030,165,593	226,996,080,000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

11. Phải trả người bán

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Phải trả trong nước	428,414,426,286	280,066,060,876
Phải trả nước ngoài	126,753,279	135,679,740
Cộng	<u>428,541,179,565</u>	<u>280,201,740,616</u>

(*) Chi tiết khoản phải trả người bán

	<u>30/09/2011</u>
Phí gia công	312,786,115,249
Mua cá nguyên liệu	96,296,610,800
Mua thành phẩm cá fille	11,631,011,216
Mua bao bì, giấy	2,502,058,783
Phải trả cước tàu, vận chuyển	2,438,536,542
Mua than, xăng dầu	270,089,725
Mua máy móc thiết bị	703,073,800
Mua thuốc thủy sản cho cá	355,612,760
Bê xư lý nước thải	416,060,000
Phí ủy thác	229,406,185
Các khoản trả trước khác	912,604,505
Cộng	<u>428,541,179,565</u>

12. Người mua trả tiền trước

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Khách hàng trong nước (*)	5,839,895,533	11,505,497,010
Khách hàng nước ngoài (*)	9,069,255,628	12,459,842,064
Cộng	<u>14,909,151,161</u>	<u>23,965,339,074</u>

(*) Chi tiết khoản người mua trả tiền trước

	<u>30/09/2011</u>
Bán thành phẩm cá fille	12,277,871,048
Bán phụ phẩm	1,401,206,340
Cho thuê đất	1,185,020,703
Các khoản trả trước khác	45,053,070
Cộng	<u>14,909,151,161</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Thuế xuất nhập khẩu	166,209,789	74,142,202
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,973,883,885	3,973,883,885
Thuế thu nhập cá nhân	97,901,121	76,461,553
Cộng	<u>4,237,994,795</u>	<u>4,124,487,640</u>

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Doanh thu bán mỡ cá	10%
Doanh thu bán cá thành phẩm, phụ phẩm nội địa	5%
Doanh thu xuất khẩu	0%

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**14. Phải trả người lao động**

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Tiền lương còn phải trả công nhân viên	2,893,864,502	1,117,175,687
Cộng	2,893,864,502	1,117,175,687

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/09/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Mua hàng chưa có hóa đơn	39,962,294,877	3,651,566,206
Bảo hiểm phải nộp	421,258,143	299,699,374
Cổ tức phải trả	816,843,200	541,307,900
Phải trả phải nộp khác	1,846,692,944	1,137,620,918
Cộng	43,047,089,164	5,630,194,398

16. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Tại ngày 31/12/2010	<u>2,138,792,422</u>
Số trích lập trong quý	
Số chi trong quý	506,329,248
Tại ngày 30/09/2011	<u>1,632,463,174</u>

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư tại ngày 31/12/2010	660,000,000,000	611,965,459,100	27,417,629,848	99,540,397,348
Tăng trong kỳ				79,516,278,264
Giảm trong kỳ				83,072,936,157
Số dư tại ngày 30/09/2011	<u>660,000,000,000</u>	<u>611,965,459,100</u>	<u>27,417,629,848</u>	<u>95,983,737,455</u>

Mệnh giá cổ phần:	10.000 VND
Tổng số cổ phần:	66.000.000 CP

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu thuần**

	<u>Quý III năm 2011</u>	<u>Quý III năm 2010</u>
Doanh thu bán thành phẩm	378,385,670,906	257,607,977,055
Doanh thu bán phụ phẩm	38,245,130,033	36,635,073,583
Doanh thu bán thành phẩm gelatin	107,588,312	
Cộng	416,738,389,251	294,243,050,638

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý III năm 2011</u>	<u>Quý III năm 2010</u>
Giá vốn bán thành phẩm	336,381,639,871	233,668,143,208
Giá vốn bán phụ phẩm	36,928,770,993	46,317,851,105
Giá vốn thành phẩm gelatin	108,015,336	
Cộng	<u>373,418,426,200</u>	<u>279,985,994,313</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý III năm 2011</u>	<u>Quý III năm 2010</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,560,497,233	342,022,627
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,680,000,000	4,158,900,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,204,402,356	14,714,342,790
Cộng	<u>16,444,899,589</u>	<u>19,215,265,417</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý III năm 2011</u>	<u>Quý III năm 2010</u>
Lãi vay	5,301,680,507	5,978,530,919
Lỗ chênh lệch tỷ giá	350,749,592	132,277,779
Cộng	<u>5,652,430,099</u>	<u>6,110,808,698</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý III năm 2011</u>	<u>Quý III năm 2010</u>
Cước tàu, vận chuyển	13,283,110,562	18,084,093,824
Chi phí khác	5,308,012,079	5,388,114,294
Cộng	<u>18,591,122,641</u>	<u>23,472,208,118</u>

6. Chi phí QLDN

	<u>Quý III năm 2011</u>	<u>Quý III năm 2010</u>
Khấu hao	791,797,609	978,429,576
Chi phí quản lý khác	1,710,867,257	2,454,279,735
Chi phí lương nhân viên	2,224,790,510	1,708,785,070
Cộng	<u>4,727,455,376</u>	<u>5,141,494,381</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý III năm 2011</u>	<u>Quý III năm 2010</u>
Thu từ bán thanh lý tài sản	970,932,927	
Thu nhập khác	3,797,653,101	198,435,980
Cộng	<u>4,768,586,028</u>	<u>198,435,980</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý III năm 2011</u>	<u>Quý III năm 2010</u>
Chi phí thanh lý tài sản	179,364,188	
Chi phí khấu hao tài sản	3,767,376,427	
Chi phí khác	964,030,758	524,482,596
Cộng	<u>4,910,771,373</u>	<u>524,482,596</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Lập biểu



Huỳnh Thị Kim Thoa

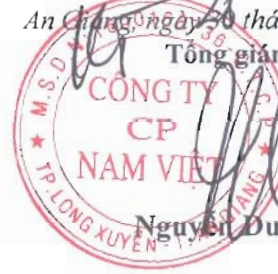
Kế toán trưởng



Trần Minh Cảnh

An Giang ngày 25 tháng 09 năm 2011

Tổng giám đốc



Nguyễn Duy Nhứt